

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2017/DS-PT

Ngày: 01/12/2017

V/v “Tranh chấp thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2017/TLPT – DS ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 97/2017/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số /2017/QĐ – PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Hồ Thị M, sinh năm: 1965;

Địa chỉ cư trú: ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Hồ Thị Kim P, sinh năm: 1970;

Địa chỉ cư trú: Đường P, Phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đặng Ngọc P – Văn phòng luật sư Đặng Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Hồ Văn D, sinh năm: 1968;

2. Hồ Thị L, sinh năm: 1960;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D: Luật sư Võ Tấn T, thuộc Văn phòng luật sư Võ Tấn T, Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972;

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Hồ Thị Kim A, sinh năm: 1994;

Địa chỉ cư trú: ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị Kim A: Ông Hồ Văn D (Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2015).

3. Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm: 1988;

4. Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1993;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của chị P, anh T: Bà Hồ Thị L (Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2017).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Hồ Văn D

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Hồ Thị M trình bày:

Ông Hồ Văn M (sinh năm 1939, chết năm 1972) và bà Lê Thị B (sinh năm 1939, chết năm 2014) có 04 người con gồm Hồ Thị M, Hồ Thị Kim P, Hồ Văn D và Hồ Thị L.

Bà Lê Thị B có các phần đất:

- Thửa đất số 17, tờ bản đồ 22, diện tích 486,9 m²;

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 896,4m²;

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ 21, diện tích 3.379,3m², trong đó có 300 m² đất thổ cư, trên đất có 01 căn nhà của bà B.

Tất cả các thửa đất trên cùng tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Khi bà B chết không có để lại di chúc để định đoạt tài sản. Sau khi bà B chết thì thửa đất số 17, tờ bản đồ 22 và thửa đất số 19, tờ bản đồ 21 do ông Hồ Văn D quản lý, sử dụng. Riêng đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 thì do bà Hồ Thị L quản lý, sử dụng, trên đất có căn nhà của bà Hồ Thị L đang ở. Bà M và bà P có bàn bạc với ông D chia phần đất bà B để lại cho bà M, bà P, bà Lý và ông D nhưng ông D không đồng ý nên bà M và bà P khởi kiện.

Phần đất bà M yêu cầu chia thừa kế theo đo đạc thực tế có diện tích 1.124,1 m², trong đó có 70 m² thổ cư, thuộc thửa 1/19a, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu được nhận đất, không đồng ý nhận giá trị. Tất cả các cây trên đất tranh chấp đều do bà B trồng, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà và bà P thì Tòa án chia cho ai phần nào, trên đó có cây trồng hay tài sản gì thì người đó hưởng, bà không yêu cầu ông D, bà Hồ Thị L phải trả tiền huê lợi thu từ cây trái trong khoảng thời gian từ khi mẹ bà mất (năm 2014) cho đến nay và bà cũng không trả

tiền chênh lệch giá trị cho người nhận đất ít hơn.

Bà đồng ý chia cho ông D phần đất diện tích 1.012,5 m² của thửa 1/19c, tờ bản đồ số 21 và thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22, diện tích 486,9 m². Như vậy cũng đúng với yêu cầu của ông D là chia cho ông D phần tài sản thừa kế nhiều hơn.

Đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 896,4 m² có căn nhà của bà Hồ Thị L thì bà đồng ý chia cho bà Lý phần này.

Về hiện trạng đất từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có thay đổi về số lượng cây trồng, nhà cửa hay vật kiến trúc. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại và không có yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Hồ Thị Kim P trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày của bà M. Bà yêu cầu chia thừa kế các phần đất do mẹ bà là bà Lê Thị B chết để lại, bà yêu cầu nhận phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 979 m², trong đó có 70 m² thổ cư, thuộc một phần thửa 1/19b, tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tuy phần đất bà yêu cầu đo đạc có diện tích nhỏ hơn phần diện tích ghi trong đơn khởi kiện nhưng bà đồng ý với kết quả đo đạc và thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu được chia thừa kế 979 m². Bà đồng ý chia cho ông D phần đất còn lại diện tích 1.012,5 m² của thửa 1/19c, tờ bản đồ số 21 và 486,9 m² thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22, chia cho bà Hồ Thị L thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19.

Về hiện trạng đất từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có thay đổi về hiện trạng, số lượng cây trồng, nhà cửa hay vật kiến trúc. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại và không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Văn D trình bày:

Cha ông là ông Hồ Văn M, sinh năm 1939 và chết năm 1972. Mẹ ông là bà Lê Thị B, sinh năm 1939 và chết năm 2014. Cha mẹ ông có 04 người con gồm ông, bà Hồ Thị Kim P, bà Hồ Thị M và bà Hồ Thị L.

Năm 2014, bà B mất nhưng không có di chúc đối với các tài sản của bà B là thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22, diện tích 486,9 m², thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 diện tích 896,4 m² và thửa đất số 19, tờ bản đồ số 21 diện tích 3.159,1 m² trong đó có 220 m² mục đích sử dụng là ODT và 2.939,1 m² mục đích sử dụng là LN (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích là 3.379,3 m², trong đó có 300 m² đất mục đích sử dụng là T, còn lại mục đích sử dụng là V, vào năm 2008 khi mẹ ông còn sống đã cho bà M 220,2 m²), các thửa đất đều tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ba thửa đất nêu trên đều do ông đang giữ, ông không sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp vay vốn tại ngân hàng.

Khi hòa giải tại Tòa án, ý kiến của ông là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M và bà P. Ông chỉ đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật, Tòa án căn cứ quy định pháp luật chia cho ông bao nhiêu thì ông nhận bấy nhiêu nhưng ông yêu cầu chia cho ông phần nhiều hơn do ông có công chăm sóc mẹ lúc tuổi già. Ông đã cung cấp các đơn xác nhận cho Tòa án để chứng minh ông có công nuôi dưỡng mẹ nên ông không yêu cầu Tòa án xác minh gì thêm. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà M, bà P thì ông không có tiền nên không yêu cầu nhận đất để trả giá trị cho bà M, bà P. Về phần cây trồng thì ông có trồng thêm một số cây nhỏ khoảng 01 năm đến 01 năm 06 tháng tuổi, các cây còn lại trên đất tranh chấp đều do mẹ ông trồng, ông không có tu bổ gì trên các thửa đất. Từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có thay đổi về hiện trạng đất, số lượng cây trồng, nhà cửa hay vật kiến trúc. Do đó, ông không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại.

Ông là người đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị Kim A, chị Kim Anh cũng thống nhất với phần trình bày của ông, không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D cho rằng ông không đồng ý chia thừa kế thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22, diện tích 486,9 m² vì phần này của bà Trần Thị N cho bà B do bà B có công phụng dưỡng bà N và để thờ cúng bà N, bà B chết, ông đang thờ cúng

cả bà B và bà N. Ông chỉ đồng ý chia thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 diện tích 896,4 m² và thửa đất số 19, tờ bản đồ số 21 diện tích 3.159,1 m² nhưng do ông cùng hộ khẩu với bà Lê Thị B từ nhỏ đến nay nên hai thửa đất này là tài sản chung của ông và bà B. Vì vậy, ông yêu cầu chia mỗi thửa đất thành hai phần để ông được một phần, phần còn lại là tài sản của bà B để lại nên chia thừa kế theo pháp luật cho các con là ông và bà M, bà P, bà Hồ Thị L. Phần các ngôi mộ phải đo tách riêng để giao cho ông quản lý chứ không chia. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu đo đạc lại. Ông không có ý kiến gì về kết quả đo đạc, định giá tài sản vì ông không có yêu cầu đo đạc, định giá tài sản mà việc đo đạc, định giá tài sản là theo yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Hồ Thị L trình bày:

Bà thống nhất cha mẹ bà là ông Hồ Văn M và bà Lê Thị B (đều đã chết) có 04 người con gồm bà, bà Hồ Thị Kim P, bà Hồ Thị M và ông Hồ Văn D.

Bà cũng thống nhất các thửa đất mà bà M, bà P tranh chấp là của bà B chết để lại không có di chúc. Bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật nhưng bà không có đơn yêu cầu. Tòa án chia cho bà bao nhiêu thì bà nhận bấy nhiêu, bà không có thắc mắc hay khiếu nại gì. Bà cũng đồng ý chia cho ông D phần nhiều hơn vì ông D có công chăm sóc mẹ.

Từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay đất không có thay đổi về hiện trạng, số lượng cây trồng, nhà cửa hay vật kiến trúc. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại.

Hai con của bà là Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Hữu T thống nhất với ý kiến của bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày của ông D và không có ý kiến gì khác.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 97/2017/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị M và bà Hồ Thị Kim P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B chết để lại.

- Bà Hồ Thị M được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 1.124,1 m², trong đó có 70 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Buộc bà Hồ Thị M phải trả cho ông Hồ Văn D giá trị 01 bụi chuối, 01 cây mít dưới 01 năm tổng cộng là 90.000 đồng (Chín mươi nghìn đồng) và trả cho bà Hồ Thị

L số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 18.174.500 đồng (Mười tám triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Bà Hồ Thị Kim P được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 979 m², trong đó có 70 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19b, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất

Buộc bà Hồ Thị Kim P phải trả cho ông Hồ Văn D giá trị 01 cây bưởi da xanh và 06 bụi chuối tổng cộng là 360.000 đồng (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng) và trả cho bà Hồ Thị L số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 14.130.300 đồng (Mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn ba trăm đồng).

- Ông Hồ Văn D được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu nhà và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 1.012,5m², trong đó có 80 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19c, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Hồ Văn D được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 486,9 m², trong đó có 100 m² đất thổ cư, còn lại là đất CLN thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

- Bà Hồ Thị L được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 896.4m², đất CLN thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

(Tất cả các thửa đất trên có Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2017 bị đơn Hồ Văn D, Hồ Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L cùng kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý phân chia tài sản như án sơ thẩm. Ngày 21/11/2017 ông Hồ Văn D và bà Hồ Thị L có đơn kháng cáo bổ sung, nội dung kháng cáo cụ thể: yêu cầu tách phần đất có diện tích 360 m² thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 để làm đất

“nghĩa trang, nghĩa địa” chung cho họ tộc; đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21 có nguồn gốc của bà Trần Thị N tặng cho bà Lê Thị B để phụng dưỡng lúc ốm đau và thờ cúng bà N sau này, ông D là người ở chung với bà N và bà B nên yêu cầu được trọn quyền sử dụng phần đất này, không tính là di sản thừa kế của bà B; Phần di sản thừa kế của bà B sau khi trừ diện tích đất mộ thì ông D được nhận phần nhiều hơn do ông D là con trai duy nhất, thờ cúng ông bà nên ông phải được hưởng nhiều hơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Văn D, bà Hồ Văn Lý, bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn bà Hồ Thị M, bà Hồ Thị Kim P không đồng ý kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Trong quá trình xác minh của án sơ thẩm chưa làm rõ phần mộ trên đất, tuyên án cũng không rõ ràng phần mộ, để làm rõ vấn đề này đề nghị hủy án sơ thẩm để làm rõ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vấn đề về mộ thì quá trình giải quyết vụ án bị đơn ban đầu đồng ý chia, không đặt vấn đề gì, đến phiên tòa sơ thẩm mới không đồng ý chia thừa kế, luật đất đai cũng quy định rõ về đất làm nghĩa trang nghĩa địa, đất này không phù hợp để làm đất nghĩa trang nghĩa địa, biên bản xem xét thẩm định cũng thể hiện rõ đất mộ. Thửa 17 bà N đã tặng cho bà B, nên đây được xem là di sản của bà B, di chúc của bà N cũng không thể hiện đất này là đất hương hỏa không được chia thừa kế. Kháng cáo của ông D yêu cầu được chia phần nhiều hơn, thì án sơ thẩm đã chia phần này rồi, phần căn nhà của bà B cũng để lại cho ông D và nguyên đơn cũng không có yêu cầu chia thừa kế. Nếu trường hợp thi hành án có cắt ngang phần mộ thì bà M và bà P sẽ tự thỏa thuận với nhau do phần di sản của bà P sau này cũng sẽ để lại cho bà M quản lý sử dụng. Nên đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: theo biên bản xem xét thẩm định đã thể hiện rõ phần mộ của các bên, nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, bổ sung thêm phần thăm viếng mộ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự thống nhất về hàng thừa kế theo pháp luật của bà Lê Thị B nên hội đồng xét xử ghi nhận, theo đó cụ B có 04 người con gồm Hồ Thị M, Hồ Thị Kim P, Hồ Văn D và Hồ Thị L.

[2] Về di sản: Các đương sự đều thống nhất bà Lê Thị B có các phần đất sau đây cùng tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre:

- Thửa đất số 17, tờ bản đồ 22, diện tích 486,9 m²;
- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19, diện tích 896,4m²;
- Thửa đất số 19, tờ bản đồ 21, diện tích 3.379,3m², trong đó có 300 m² đất thổ cư, trên đất có 01 căn nhà của bà B.

Theo ông Hồ Văn D thửa đất số 17 có nguồn gốc của bà Trần Thị N để lại cho bà Lê Thị B để làm hương hỏa thờ cúng, ông D là người ở chung nên được trọn quyền sử dụng phần đất này và không chia thừa kế. Tuy nhiên, theo tờ tương phân, cụ N để lại cho cụ B phần đất này mà không có ý chí nào khác, do đó phần đất này đã hình thành là di sản của cụ B.

Đối với phần thổ mộ trên đất các bên tranh chấp cho rằng phần của bà M và bà P được chia có thổ mộ, theo biên bản xem xét thẩm định thì phần này được tách rời từng phần không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, còn ông D đề nghị không chia để làm khu thổ mộ nhưng đề nghị của ông D không được bà M, bà P đồng ý và không phù hợp pháp luật.

[3] Về phân chia di sản: Yêu cầu của ông D được chia nhiều hơn do có công sức giữ gìn, bảo quản di sản, yêu cầu này đã được cấp sơ thẩm xem xét, theo đó ông D được chia thửa số 17, diện tích 486,9 m² và một phần thửa số 19, diện tích 1012,5 m² so với các đồng thừa kế khác. Do đó toàn bộ kháng cáo của ông Hồ Văn D và bà Hồ Thị L không được chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, cấp sơ thẩm đưa bà Lý tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nội dung tranh chấp bà Nguyễn Thị L không có liên quan đến tài sản và kháng cáo không xác định yêu cầu gì. Đáng lẽ ra khi tiếp nhận đơn kháng cáo cấp sơ thẩm phải giải thích và trả lại đơn cho bà Nguyễn Thị L. Do đó cấp phúc thẩm không xem xét, bà Nguyễn Thị L được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hồ Văn D và bà Hồ Thị L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn D và bà Hồ Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 97/2017/DS – ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 633, 634, 645, 674, 675 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị M và bà Hồ Thị Kim P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B chết để lại.

- Bà Hồ Thị M được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 1.124,1 m², trong đó có 70 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19a, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Buộc bà Hồ Thị M phải trả cho ông Hồ Văn D giá trị 01 bụi chuối, 01 cây mít dưới 01 năm tổng cộng là 90.000 đồng (Chín mươi nghìn đồng) và trả cho bà Hồ Thị L số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 18.174.500 đồng (Mười tám triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Bà Hồ Thị Kim P được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 979 m², trong đó có 70 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19b, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Buộc bà Hồ Thị Kim P phải trả cho ông Hồ Văn D giá trị 01 cây bưởi da xanh và 06 bụi chuối tổng cộng là 360.000 đồng (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng) và trả cho bà Hồ Thị L số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 14.130.300 đồng (Mười bốn triệu một trăm ba mươi nghìn ba trăm đồng).

- Ông Hồ Văn D được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu nhà và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 1.012,5m², trong đó có 80 m² đất ODT, còn lại là đất CLN thuộc thửa 1/19c, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Hồ Văn D được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích 486,9 m², trong đó có 100 m² đất thổ cư, còn lại là đất CLN thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

- Bà Hồ Thị L được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 896.4m², đất CLN thửa đất số 39, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ Lê Thị B đứng tên quyền sử dụng đất.

(Tất cả các thửa đất trên có Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên.

Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí đo đạc là 4.955.000 đồng (Bốn triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng), chi phí định giá là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), chi phí thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 165.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 5.720.000 đồng (Năm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), nguyên đơn là bà M tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 6.341.380 đồng (Sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn ba trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 6.641.380 đồng (Sáu triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn ba trăm tám mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.284.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003799 ngày 29/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà M còn phải nộp tiếp 4.357.380 đồng (Bốn triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi đồng).

- Bà Hồ Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 6.341.380 đồng (Sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn ba trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 6.641.380 đồng (Sáu triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn ba trăm tám mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.284.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003800 ngày 29/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà P còn phải nộp tiếp 4.357.380 đồng (Bốn triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi đồng).

- Ông Hồ Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.623.105 đồng (Mười ba triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn một trăm lẻ năm đồng).

- Bà Hồ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.341.380 đồng (Sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Hồ Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012832 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012830 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị L được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012831 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng